



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

(Bao gồm Báo cáo của Sapharco và Resantis)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN
(Bao gồm Báo cáo của Sapharco và Resantis)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ 02/10/2023)
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Đào Cung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Trâm	Kiểm soát viên chuyên trách
--------------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 245,722 tỷ VND và 114,111 tỷ VND. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Chúng tôi không thể thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của các khoản đầu tư tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đang tạm ghi nhận quỹ lương năm 2023 theo Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 tại Thông báo số 406/TB-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, số liệu báo cáo tài chính năm 2023, 2022 cũng như quỹ lương của năm 2022 của Công ty chưa được quyết toán bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, do đó về Quỹ lương năm 2023, 2022 cũng như báo cáo tài chính năm 2023, 2022 có thể sẽ thay đổi khi có phê duyệt chính thức của cơ quan chủ quản.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hồ Vĩnh Thụy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 6400-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		839.088.047.170	893.196.107.987
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	127.046.447.048	163.141.110.399
111	1. Tiền		85.046.447.048	133.141.110.399
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	410.000.000	35.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		410.000.000	35.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		496.049.460.943	333.038.238.344
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	520.335.775.518	389.342.877.415
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.124.408.650	4.554.373.561
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	44.901.475.210	17.949.287.262
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(74.312.198.435)	(78.808.299.894)
140	IV. Hàng tồn kho	09	142.852.038.329	283.803.741.787
141	1. Hàng tồn kho		145.180.285.288	284.250.567.653
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.328.246.959)	(446.825.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.730.100.850	78.013.017.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	675.168.665	428.613.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.440.582.898	74.877.692.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.614.349.287	2.706.710.659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		384.641.008.451	380.647.454.910
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		637.847.880	426.802.091
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	637.847.880	426.802.091
220	II. Tài sản cố định		175.079.395.444	188.106.481.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	168.059.554.135	187.703.742.099
222	- Nguyên giá		389.984.127.963	390.394.878.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(221.924.573.828)	(202.691.135.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.019.841.309	402.739.581
228	- Nguyên giá		14.128.181.400	7.152.362.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.108.340.091)	(6.749.622.620)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		23.670.008.279	6.376.099.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	23.670.008.279	6.376.099.804
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	179.916.757.657	179.916.757.657
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		151.692.650.000	151.692.650.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.914.050.000	34.914.050.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.689.942.343)	(6.689.942.343)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.336.999.191	5.821.313.678
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.336.999.191	5.821.313.678
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.223.729.055.621</u>	<u>1.273.843.562.897</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		598.614.241.676	643.961.885.136
310	I. Nợ ngắn hạn		565.364.241.676	640.411.885.136
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	460.399.935.947	465.003.653.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.141.564.235	49.720.919.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.171.658.106	671.617.515
314	4. Phải trả người lao động		8.499.827.420	12.339.836.735
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	900.155.987	1.781.440.254
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	58.520.155.001	67.811.038.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	24.068.093.113	34.709.768.542
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.662.851.867	8.373.610.177
330	II. Nợ dài hạn		33.250.000.000	3.550.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	30.000.000.000	-
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.250.000.000	3.550.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		625.114.813.945	629.881.677.761
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	625.114.813.945	629.881.677.761
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		445.149.000.000	445.149.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		35.502.058.881	35.502.058.881
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		113.242.034.979	102.921.960.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	15.086.938.093
421b	LNST chưa phân phối năm nay		-	15.086.938.093
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.221.720.085	31.221.720.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.223.729.055.621	1.273.843.562.897

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.272.805.647.384	2.536.697.744.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	131.040.000	4.018.008.193
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.272.674.607.384	2.532.679.736.778
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.180.443.998.335	2.344.024.120.070
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.230.609.049	188.655.616.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	92.712.813.268	37.145.900.100
22	7. Chi phí tài chính	26	6.123.050.691	2.596.168.974
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.723.313.201	1.604.082.946
25	8. Chi phí bán hàng	27	138.565.660.110	171.956.176.766
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.989.184.946	33.346.273.272
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.265.526.570	17.902.897.796
31	11. Thu nhập khác	29	30.131.517.220	20.426.259.382
32	12. Chi phí khác	30	275.325.386	177.030.174
40	13. Lợi nhuận khác		29.856.191.834	20.249.229.208
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.121.718.404	38.152.127.004
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	48.000.000	4.247.370.584
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.073.718.404	33.904.756.420

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.478.675.289.164	3.164.844.930.954
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.345.214.510.199)		(3.252.613.939.242)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(60.660.297.052)		(74.269.942.260)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.864.306.708)		(1.604.082.946)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(777.887.498)		(4.166.308.173)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	239.305.227.386		344.172.384.560
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(410.739.046.442)		(388.088.144.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.275.531.349)	(211.725.101.969)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(25.406.938.760)		(6.515.551.751)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	116.363.636		432.671.280
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.310.000.000)		(85.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	47.100.000.000		129.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		(15.801.900.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	80.721.791.817		25.719.211.203
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		90.221.216.693	47.634.430.732
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	61.084.907.524		84.709.768.542
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(71.726.582.953)		(80.608.339.517)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.408.057.822)		(10.583.683.333)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.049.733.251)	(6.482.254.308)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36.104.047.907)	(170.572.925.545)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		163.141.110.399	333.721.212.574
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.384.556	(7.176.630)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		127.046.447.048	163.141.110.399

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 445.149.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 445.149.000.000 VND. Vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.502.058.881 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty Resantis Việt Nam

Địa chỉ

Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất dược phẩm

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị (sau đây gọi tắt là "Ban quản trị") phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban quản trị đánh giá là hợp lý.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí tiền thuê mặt bằng, thuê máy chủ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trên hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài Chính.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng thành viên và được phê duyệt của Chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.110.118.947	795.333.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.936.328.101	132.345.776.739
Các khoản tương đương tiền (*)	42.000.000.000	30.000.000.000
	127.046.447.048	163.141.110.399

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 42 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	410.000.000	-	35.200.000.000	-
	410.000.000	-	35.200.000.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	151.692.650.000		(3.915.000.000)	151.692.650.000		(3.915.000.000)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	64.972.960.000		-	64.972.960.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	40.543.090.000	349.076.004.900	-	40.543.090.000	344.616.265.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	3.200.000.000		-	3.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	2.100.000.000		-	2.100.000.000		-
- Công ty Cổ phần mắt kính Sài Gòn	4.367.700.000		-	4.367.700.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	20.253.900.000		-	20.253.900.000		-
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	8.120.000.000	121.475.200.000	-	8.120.000.000	98.252.000.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)						
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	3.915.000.000		(3.915.000.000)	3.915.000.000		(3.915.000.000)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	680.000.000		-	680.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	34.914.050.000		(2.774.942.343)	34.914.050.000		(2.774.942.343)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	21.562.950.000	37.823.250.000	-	21.562.950.000	37.823.250.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	6.975.000.000		-	6.975.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	3.376.100.000		(994.575.048)	3.376.100.000		(994.575.048)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	3.000.000.000		(1.780.367.295)	3.000.000.000		(1.780.367.295)
	186.606.700.000		(6.689.942.343)	186.606.700.000		(6.689.942.343)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Thành phố Hồ Chí Minh	43,44%	43,44%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29,51%	29,51%	Kinh doanh thuốc, mắt kính
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Thành phố Hồ Chí Minh	20,25%	20,25%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Kinh doanh mắt kính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Thành phố Hồ Chí Minh	14,50%	14,50%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	Thành phố Hồ Chí Minh	16,00%	16,00%	Kinh doanh mắt kính
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	14,29%	14,29%	Kinh doanh thuốc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.393.268.173	(7.361.607.626)	5.803.952.894	(5.753.226.597)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	23.635.386	-	50.726.297	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	8.025.161	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	7.361.607.626	(7.361.607.626)	5.753.226.597	(5.753.226.597)
Bên khác	512.942.507.345	(66.842.004.109)	383.538.924.521	(72.946.486.597)
- Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam	-	-	665.903.180	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	-	-	356.122.998	-
- Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	1.804.542.376	-	17.917.718.448	-
- Bệnh viện K	11.661.162.500	-	1.707.546.500	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Natulead Pharma	15.633.288.955	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	(50.759.777.065)	50.759.777.065	(50.759.777.065)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	10.791.552.817	(10.791.552.817)	15.219.855.541	(15.219.855.541)
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi	10.423.560.200	-	1.014.930.388	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	411.868.623.435	(5.290.674.227)	295.897.070.401	(6.966.853.991)
	520.335.775.518	(74.203.611.735)	389.342.877.415	(78.699.713.194)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến- Hy	1.542.088.682	-	311.811.600	-
- Công ty TNHH H&K Pharma	543.165.000	-	-	-
- Myung Moon Pharmaceutical Ltd	-	-	777.158.600	-
- Trả trước cho người bán khác	3.039.154.968	-	3.465.403.361	-
	5.124.408.650	-	4.554.373.561	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	31.207.341.500	-	12.668.964.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.571.781	-	309.519.452	-
- Tạm ứng	363.040.700	-	283.829.961	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	19.000.000	-
- Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước	1.797.190.532	-	1.797.190.532	-
- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	231.000.000	-	231.000.000	-
- Phải thu thuế nhà thầu	83.010.061	-	2.502.352.726	-
- Phải thu GSK tiền chi hộ	10.984.133.936	-	-	-
- Phải thu khác	122.186.700	(108.586.700)	137.430.591	(108.586.700)
	44.901.475.210	(108.586.700)	17.949.287.262	(108.586.700)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	637.847.880	-	426.802.091	-
	637.847.880	-	426.802.091	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	-	50.759.777.062	-
- Công ty TNHH Khang Phúc	3.775.743.400	-	3.775.743.400	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	10.791.552.817	-	15.219.855.541	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Dược phẩm Phúc Nghi	65.252.178	-	65.252.178	-
- Công ty Cổ phần XNK An Bình	535.000.000	-	535.000.000	-
- Ông Lê Minh Trí - nguyên Tổng Giám đốc	219.676.100	-	219.676.100	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ	18.990.032	-	18.990.032	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	7.592.608.868	-	7.592.608.868	-
- Các khoản khác	553.597.978	-	621.396.713	-
	74.312.198.435	-	78.808.299.894	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.704.311.261	(2.304.481.974)	10.518.870.898	(386.488.562)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.236.913.770	-	19.818.041	-
Thành phẩm	24.068.077.668	-	43.170.581.013	(60.337.304)
Hàng hoá	111.170.982.589	(23.764.985)	230.541.297.701	-
	145.180.285.288	(2.328.246.959)	284.250.567.653	(446.825.866)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	300.000.000	300.000.000
- Phần mềm ERP - SAP Business One	-	5.323.921.353
- Cải tạo nhà kho Quận 9 theo tiêu chuẩn GSP	13.377.735.915	-
- Sửa chữa nhà máy Resantis	9.240.093.913	-
- Cải tạo khu vực thực phẩm - nhà máy Dược phẩm tại Vsip1	439.814.815	439.814.815
- Các dự án khác	312.363.636	312.363.636
	23.670.008.279	6.376.099.804

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	235.250.590.379	99.980.131.790	30.156.944.957	24.929.378.943	77.832.000	390.394.878.069
- Mua trong năm	-	152.500.000	-	-	-	152.500.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	65.000.000	-	-	65.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(628.250.106)	-	-	(628.250.106)
Số dư cuối năm	235.250.590.379	100.132.631.790	29.593.694.851	24.929.378.943	77.832.000	389.984.127.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95.830.063.566	67.968.733.749	21.897.388.703	16.917.117.952	77.832.000	202.691.135.970
- Khấu hao trong năm	10.373.612.699	5.122.008.119	2.666.998.251	1.699.068.893	-	19.861.687.962
- Tăng khác	2	1	(1)	-	-	2
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(628.250.106)	-	-	(628.250.106)
Số dư cuối năm	106.203.676.267	73.090.741.869	23.936.136.847	18.616.186.845	77.832.000	221.924.573.828
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	139.420.526.813	32.011.398.041	8.259.556.254	8.012.260.991	-	187.703.742.099
Tại ngày cuối năm	129.046.914.112	27.041.889.921	5.657.558.004	6.313.192.098	-	168.059.554.135

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.822.750.516 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 là Phần mềm máy tính với nguyên giá tài sản là 14.128.181.400 đồng. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là 7.108.340.091 đồng. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2023 là 358.717.471 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	118.130.955
Chi phí thuê máy chủ	486.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất	137.100.000	202.140.561
Chi phí bảo hiểm	37.818.665	50.575.749
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.250.000	57.766.668
	<u>675.168.665</u>	<u>428.613.933</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	1.644.532.608	1.252.092.378
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	106.072.258	174.088.223
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	2.902.826.879	3.304.458.431
Chi phí thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì phần mềm	667.734.108	1.055.841.312
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.833.338	34.833.334
	<u>5.336.999.191</u>	<u>5.821.313.678</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	27.233.673.932	27.233.673.932	26.860.136.492	26.860.136.492
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	6.195.401.246	6.195.401.246	7.829.656.678	7.829.656.678
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	3.632.034.352	3.632.034.352	7.804.680.303	7.804.680.303
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông dược 5	63.939.718	63.939.718	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội	3.143.952	3.143.952	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	17.336.304.664	17.336.304.664	11.183.895.111	11.183.895.111
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	2.850.000	2.850.000	41.904.400	41.904.400
	408.103.475.429	402.407.655.480	438.143.517.347	438.143.517.347
Bên khác	25.062.786.586	25.062.786.586	-	-
- Công ty TNHH Phúc Sinh An	145.965.915.351	145.965.915.351	199.041.285.280	199.041.285.280
- Mega Lifescience Pty Limited (Thailand)	-	-	532.973.876	532.973.876
- Sanofi Pasteur SA	5.110.516.264	5.110.516.264	8.746.564.861	8.746.564.861
- DKSH Singapore Pte., Ltd	1.577.229.864	1.577.229.864	33.849.020.573	33.849.020.573
- Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam	16.376.654.196	16.376.654.196	25.294.367.108	25.294.367.108
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Thành	17.362.800.920	17.362.800.920	4.018.521.292	4.018.521.292
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vạn Cường Phát	16.251.014.969	16.251.014.969	1.372.468.802	1.372.468.802
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife	11.592.808.457	11.592.808.457	15.938.118.983	15.938.118.983
- Công ty Cổ phần Y tế Phúc Hưng	193.866.535.408	188.170.715.459	149.350.196.572	149.350.196.572
- Phải trả các đối tượng khác				
	460.399.935.947	454.704.115.998	465.003.653.839	465.003.653.839

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn
Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd	33.454.443	33.454.441
- Công ty TNHH Dược Phẩm Gsk Việt Nam	1.506.473.696	35.716.812.089
- Mega Lifesciences Pty Limited	-	12.635.366.696
- Phải trả các đối tượng khác	601.636.096	1.335.286.665
	<u><u>2.141.564.235</u></u>	<u><u>49.720.919.891</u></u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	722.285.456	499.795.967	3.545.626.776	2.958.483.697	722.285.456	1.086.939.046
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.341.687.508	-	1.450.041.244	777.887.498	669.533.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	171.821.548	1.419.992.292	1.510.176.380	-	81.637.460
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	642.737.695	-	13.524.217.314	13.104.009.688	222.530.069	-
Các loại thuế khác	-	-	128.887.921	125.806.321	-	3.081.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.384.506	4.384.506	-	-
	2.706.710.659	671.617.515	20.073.150.053	18.480.748.090	1.614.349.287	1.171.658.106

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	37.774.582
- Tiền bản quyền phải trả cho Aventis Pharma S.A	5.892.724	699.766.237
- Chi phí tiền điện, nước nhà máy	338.560.552	-
- Chi phí phải trả khác	555.702.711	1.043.899.435
	900.155.987	1.781.440.254

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	52.962.182	34.855.487
- Bảo hiểm xã hội	303.658.293	302.952.193
- Bảo hiểm y tế	381.086.375	381.086.375
- Bảo hiểm thất nghiệp	112.435.802	112.435.802
- Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	465.366.403	203.232.848
- Phải trả thuế GTGT hàng ủy thác	382.655.489	8.246.490
- Lợi nhuận phải nộp về quỹ Hợp tác sản xuất phát triển doanh nghiệp	11.270.186.924	14.269.660.847
- Phải trả tiền thu chi hộ	22.098.282.086	51.934.523.340
- Lợi nhuận năm 2023 phải nộp về chủ sở hữu	20.550.260.693	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.903.260.754	564.044.801
	58.520.155.001	67.811.038.183
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	-
	30.000.000.000	-

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng Giảm		Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	-	3.789.465.407	3.789.465.407	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	34.709.768.542	34.709.768.542	42.553.494.302	67.937.117.546	9.326.145.298	9.326.145.298
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 ⁽²⁾	-	-	14.741.947.815	-	14.741.947.815	14.741.947.815
	34.709.768.542	34.709.768.542	61.084.907.524	71.726.582.953	24.068.093.113	24.068.093.113

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
								31/12/2023	01/01/2023
								VND	VND
Bên khác								24.068.093.113	34.709.768.542
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng cấp tín dụng số 0087/2338/N-CTD ngày 28/08/2023	100.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm, vật tư y tế	Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty	9.326.145.298	34.709.768.542
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	VND	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-SAPHARCO ngày 23 tháng 10 năm 2023	100.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 10/10/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm, vật tư y tế	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0053/2238/TCD N2 ký ngày 15/04/2022	14.741.947.815	-
								24.068.093.113	34.709.768.542

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	445.149.000.000	35.502.058.881	96.301.143.414	10.583.683.333	31.221.720.085	618.757.605.713
Lãi trong năm trước	-	-	-	33.904.756.420	-	33.904.756.420
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	10.171.426.925	(10.171.426.925)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	(8.418.741.819)	-	(8.418.741.819)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2022	-	-	-	(227.649.583)	-	(227.649.583)
Giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	(3.550.609.637)	-	-	(3.550.609.637)
Nộp Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	(10.583.683.333)	-	(10.583.683.333)
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	445.149.000.000	35.502.058.881	102.921.960.702	15.086.938.093	31.221.720.085	629.881.677.761

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	445.149.000.000	35.502.058.881	102.921.960.702	15.086.938.093	31.221.720.085	629.881.677.761
Lãi trong năm nay	-	-	-	39.073.718.404	-	39.073.718.404
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	11.722.115.521	(11.722.115.521)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	(6.801.342.190)	-	(6.801.342.190)
Giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	(1.402.041.244)	1.402.041.244	-	-
Quyết toán thuế năm 2022	-	-	-	(1.402.041.244)	-	(1.402.041.244)
Nộp Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	(15.086.938.093)	-	(15.086.938.093)
Kết chuyển Lợi nhuận còn phải nộp năm 2023	-	-	-	(20.550.260.693)	-	(20.550.260.693)
Số dư cuối năm nay	<u>445.149.000.000</u>	<u>35.502.058.881</u>	<u>113.242.034.979</u>	<u>-</u>	<u>31.221.720.085</u>	<u>625.114.813.945</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (Trình bày lại) VND
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	445.149.000.000	100,00	445.149.000.000
	100	445.149.000.000	100	445.149.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	445.149.000.000	445.149.000.000
- Vốn góp cuối năm	445.149.000.000	445.149.000.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	113.242.034.979	102.921.960.702
	113.242.034.979	102.921.960.702

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 2B Cộng Hòa, Quận Tân Bình; 592A Cộng Hòa, Quận Tân Bình và 702 Trường Sa, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4 để sử dụng với mục đích làm kho và văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 4.935 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	31/12/2023	01/01/2023
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Moriamin Forte (Hộp) (*)	67.830	-

(*) Đây toàn bộ là lô hàng đã được Công ty đã bán cho Công ty TNHH Dược phẩm Natulead Pharma trong ngày 28 và 30/12/2023. Tại ngày 31/12/2023, hai bên đã ký xác nhận biên bản hàng gửi kho đối với lô hàng này.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	14.138,52	3.216,82
- Đồng Euro (EUR)	1.993,19	646,52

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.272.805.647.384	2.536.697.744.971
	1.272.805.647.384	2.536.697.744.971
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	1.464.523.897	3.008.062.267

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	310.029.268
Hàng bán bị trả lại	-	3.637.395.625
Giảm giá hàng bán	131.040.000	70.583.300
	131.040.000	4.018.008.193

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.178.115.751.376	2.343.577.294.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.328.246.959	446.825.866
	1.180.443.998.335	2.344.024.120.070
	57.243.366.069	52.032.812.032

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.844.361.896	10.308.416.203
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	212.910.325	219.092.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.651.857.400	19.040.391.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(5.700.909)	2.355.832.933
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.384.556	5.222.166.988
	92.712.813.268	37.145.900.100

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.723.313.201	1.604.082.946
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	4.731.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	537.170.868	980.177.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.862.566.622	7.176.630
	6.123.050.691	2.596.168.974

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.039.011.667	1.716.482.558
Chi phí nhân công	51.530.267.907	63.313.942.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.470.259.651	12.810.123.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.553.494.438	36.791.526.191
Chi phí khác bằng tiền	38.972.626.447	57.324.101.938
	138.565.660.110	171.956.176.766

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.958.707	338.797.995
Chi phí nhân công	8.972.137.087	10.689.453.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.251.139.231	2.490.934.822
Hoàn nhập dự phòng	(4.496.101.459)	(3.810.140.505)
Thuế, phí, và lệ phí	78.518.294	108.127.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.702.327.258	9.359.976.183
Chi phí khác bằng tiền	13.301.205.828	14.169.123.388
	30.989.184.946	33.346.273.272

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	96.937.090	-
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	410.841.284
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, hàng khuyến mại	13.198.201.520	9.961.561.258
Thu nhập từ vận chuyển	2.330.694.000	2.253.283.289
Thu nhập từ kiểm tra dán tem toa, nâng hạ thùng	36.794.000	3.489.742.027
Thu nhập khác	14.468.890.610	4.310.831.524
	30.131.517.220	20.426.259.382

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	223.880.184	-
Các khoản bị phạt	47.457.641	141.824.750
Chi phí khác	3.987.561	35.205.424
	275.325.386	177.030.174

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.121.718.404	38.152.127.004
Các khoản điều chỉnh tăng	13.374.977.772	2.775.116.916
- Chi phí không hợp lệ	13.374.977.772	2.775.116.916
Các khoản điều chỉnh giảm	(88.651.857.400)	(19.040.391.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(88.651.857.400)	(19.040.391.000)
Trích quỹ khoa học công nghệ	240.000.000	(650.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	240.000.000	21.236.852.920
	48.000.000	4.247.370.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.402.041.244	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.341.687.508)	1.244.978.560
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(777.887.498)	(6.834.036.652)
	(669.533.762)	(1.341.687.508)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.454.644.352	55.312.585.854
Chi phí nhân công	72.175.060.716	86.960.735.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.220.405.433	20.167.200.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.771.648.105	50.913.373.304
Chi phí khác bằng tiền	52.330.902.412	71.833.678.793
	211.952.661.018	285.187.574.118

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	14.873.007.657	-	14.873.007.657
	-	14.873.007.657	-	14.873.007.657
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	14.873.007.657	-	14.873.007.657
	-	14.873.007.657	-	14.873.007.657

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam, như doanh thu, chi phí, hàng hóa....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.936.328.101	-	-	125.936.328.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	490.925.052.293	637.847.880	-	491.562.900.173
Các khoản cho vay	410.000.000	-	-	410.000.000
	617.271.380.394	637.847.880	-	617.909.228.274
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.345.776.739	-	-	162.345.776.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.483.864.783	426.802.091	-	328.910.666.874
Các khoản cho vay	35.200.000.000	-	-	35.200.000.000
	526.029.641.522	426.802.091	-	526.456.443.613

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	24.068.093.113	-	-	24.068.093.113
Phải trả người bán, phải trả khác	518.920.090.948	30.000.000.000	-	548.920.090.948
Chi phí phải trả	900.155.987	-	-	900.155.987
	543.888.340.048	30.000.000.000	-	573.888.340.048
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	34.709.768.542	-	-	34.709.768.542
Phải trả người bán, phải trả khác	532.814.692.022	-	-	532.814.692.022
Chi phí phải trả	1.781.440.254	-	-	1.781.440.254
	569.305.900.818	-	-	569.305.900.818

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	61.084.907.524	84.709.768.542
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	71.726.582.953	80.608.339.517

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.464.523.897	3.008.062.267
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	26.662.044	482.604.718
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	42.137.377	14.731.120
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	992.207.908	691.900.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	32.062.020	16.319.154
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	7.859.755	108.480.521
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	363.594.793	145.984.050
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	-	1.535.575.904
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	-	12.466.800

Mua hàng hóa và dịch vụ	57.243.366.069	52.032.812.032
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	107.948.975	403.638
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	164.063.549	80.707.078
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	56.968.639.259	51.587.473.385
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	-	267.302.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	2.714.286	96.925.931
Doanh thu hoạt động tài chính	87.582.057.400	17.768.316.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	6.747.192.000	3.373.596.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	294.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	176.400.000	191.100.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	77.437.301.900	12.162.927.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	72.000.000	72.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	640.000.000	576.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	617.400.000	655.200.000
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	1.028.763.500	615.093.000
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	446.600.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	122.400.000	122.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	1.616.241.000	2.957.130.878

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty thay đổi số liệu theo Biên bản kiểm tra của Chi cục tài chính doanh nghiệp Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26/04/2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Vốn góp của chủ sở hữu	411	445.149.000.000	480.651.058.881	(35.502.058.881)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	35.502.058.881	-	35.502.058.881

Nguyễn Hoàng Nguyên
Người lập

Lê Văn Thiện
Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024